

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 336/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 112/2025/QH15, Luật số 135/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15, Luật số 118/2025/QH15, Luật số 08/2026/QH16;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 81/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 44/2019/QH14, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 66/2020/QH14;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 77/2025/QH15, Luật số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2017/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 112/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 44/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15, Luật số 114/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15;

Để thực hiện Nghị định thư sửa đổi Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức Thương mại thế giới và Hiệp định về thành lập và thực hiện cơ chế một cửa ASEAN;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN; quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người, phương tiện vận tải.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số, tổ chức cung cấp phần mềm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia là việc người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan và trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.
2. Cổng thông tin một cửa quốc gia là một hệ thống thông tin tích hợp để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
3. Hệ thống xử lý chuyên ngành là hệ thống thông tin của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có chức năng xử lý hồ sơ của người khai, kết nối, trao đổi thông tin thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia.
4. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan xử lý) là cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải.
5. Hồ sơ hành chính là các thông tin, chứng từ, tài liệu do người khai khai, nộp, xuất trình theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia.
6. Chứng từ điện tử là một hình thức của thông điệp dữ liệu, bao gồm các thông tin: thông tin khai, nộp của người khai, kết quả xử lý thủ tục hành chính của cơ quan xử lý, thông báo của cơ quan xử lý gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.
7. Người khai là tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.
8. Người sử dụng hệ thống là các đối tượng được phép truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia.
9. Cơ chế một cửa ASEAN là môi trường cho các cơ chế một cửa quốc gia của các nước thành viên ASEAN kết nối với nhau.

10. Số định danh hàng hóa là mã số điện tử do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp để định danh, theo dõi và quản lý thống nhất đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục quản lý nhà nước liên quan.

Điều 4. Chức năng của Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Tiếp nhận thông tin về số định danh hàng hóa từ hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; tiếp nhận chứng từ điện tử và các thông tin khác có liên quan, xác thực chữ ký số của người khai và các cơ quan xử lý.

2. Chuyển chứng từ điện tử và các thông tin khác có liên quan của người khai đến hệ thống xử lý chuyên ngành, đồng thời lưu trữ thông tin tiếp nhận từ người khai trên Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm mục đích tra cứu, thống kê.

3. Tiếp nhận kết quả xử lý và thông báo từ hệ thống xử lý chuyên ngành hoặc kết quả xử lý thủ tục hành chính từ Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Phản hồi kết quả xử lý cho người khai, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Cổng dịch vụ công quốc gia. Phản hồi kết quả xử lý thông quan đến hệ thống xử lý chuyên ngành.

5. Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, chứng từ điện tử được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và chứng từ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và quy định lưu trữ hồ sơ của pháp luật chuyên ngành.

6. Chia sẻ thông tin giải quyết thủ tục hành chính, dữ liệu theo yêu cầu từ các cơ quan xử lý và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan xử lý và quyền, trách nhiệm của người khai.

7. Chia sẻ thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu phù hợp với chức năng, thẩm quyền theo quy định.

8. Đăng tải quy định của pháp luật chuyên ngành về chính sách quản lý, thủ tục hành chính và người thực hiện theo quy định của Nghị định này.

9. Kết nối với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nguyên tắc vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia

Việc vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia phải đáp ứng các nguyên tắc sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính chính xác, minh bạch, khách quan, đầy đủ và kịp thời của các thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN được quản lý, vận hành, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia bao gồm:

1. Khai, nhận, phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Tiếp nhận, chuyển chứng từ điện tử và các thông tin khác có liên quan từ Cổng thông tin một cửa quốc gia đến các hệ thống xử lý chuyên ngành.

3. Nhận kết quả xử lý được gửi từ các hệ thống xử lý chuyên ngành tới Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Trao đổi thông tin giữa các hệ thống xử lý chuyên ngành và hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Thông báo kết quả xử lý thủ tục hành chính từ Cổng thông tin một cửa quốc gia đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để phục vụ việc quyết định thông quan hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan của cơ quan hải quan.

7. Trao đổi thông tin kết quả xử lý thủ tục hành chính giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 7. Quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia là Cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính.

2. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm:

a) Quản lý kỹ thuật, vận hành, bảo trì, nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ cho vận hành Cổng thông tin một cửa quốc gia; thiết lập và duy trì hạ tầng mạng kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Quản lý, vận hành, bảo trì và nâng cấp Cổng thông tin một cửa quốc gia đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan;

c) Quản lý và cấp tài khoản cho người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Bảo đảm duy trì hoạt động của Cổng thông tin một cửa quốc gia 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần. Trường hợp bảo trì hệ thống định kỳ thì thông báo trước 24 giờ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Thông báo đến các cơ quan xử lý về phương án và thời gian dự kiến khắc phục sự cố trong trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia gặp sự cố;

e) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật đối với các hệ thống xử lý chuyên ngành và người khai khi có yêu cầu; hướng dẫn người khai về việc sử dụng tài khoản đã đăng ký để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp có vướng mắc phát sinh;

g) Lưu trữ và bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

h) Tham gia đàm phán và thực hiện các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế liên quan đến việc trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống thông tin của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

3. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Bộ Tài chính bảo đảm kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hướng dẫn chuẩn dữ liệu đối với các chỉ tiêu thông tin khai báo quy định tại Phụ lục III, thông tin về kết quả xử lý quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và thông tin khai báo theo các tiêu chí, định dạng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng;

b) Các bộ, ngành bảo đảm kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành, bao gồm cả phần được phân cấp cho địa phương với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Điều 8. Thẩm quyền và mức độ truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Người khai thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia được truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để khai thông tin, nhận phản hồi thông tin về việc xử lý hồ sơ để thực hiện thủ tục hành chính, nhận chứng từ hành chính, kết quả xử lý khác đối với thủ tục hành chính và tra cứu các thông tin được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Cơ quan hải quan, các cơ quan xử lý có thủ tục hành chính xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia được truy cập vào Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận thông tin, xử lý và phản hồi kết quả xử lý thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 9. Lưu trữ và bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm lưu trữ, sao lưu, bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu của các giao dịch; áp dụng các biện pháp chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật để bảo mật và bảo đảm chia sẻ thông tin, dữ liệu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân. Đối với dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước và an ninh quốc gia phải được lưu trữ tại Việt Nam và bảo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và an ninh mạng.

2. Các cơ quan xử lý có trách nhiệm lưu trữ, bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu đã gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia tại các hệ thống xử lý chuyên ngành.

3. Người khai chịu trách nhiệm lưu trữ và bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu đã cung cấp đến Cổng thông tin một cửa quốc gia phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành.

4. Cơ quan quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bảo đảm Cổng thông tin một cửa quốc gia và hệ thống xử lý chuyên ngành đáp ứng các quy định của pháp luật về an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu.

Điều 10. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

a) Công bố Danh mục thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN;

b) Thống nhất mô hình hệ thống kết nối và trao đổi thông tin, yêu cầu về phương thức kết nối, tiêu chuẩn kỹ thuật và chỉ tiêu thông tin phục vụ triển khai cơ chế một cửa quốc gia;

c) Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, lưu trữ thông tin, dữ liệu và xử lý sự cố của Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Công bố thông tin, định dạng biểu mẫu các chứng từ điện tử quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

đ) Hướng dẫn các bộ quản lý ngành, lĩnh vực việc chia sẻ, tiếp nhận và sử dụng thông tin, dữ liệu số định danh hàng hóa phục vụ công tác quản lý nhà nước.

2. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan triển khai nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Rà soát thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý để quy định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền quy định cách thức thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia phù hợp với Nghị định này và thực hiện việc công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý các giao dịch điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia liên quan đến xử lý thủ tục hành chính của bộ, ngành;

d) Tổ chức thực hiện quản lý, vận hành, lưu trữ thông tin, dữ liệu và xử lý sự cố hệ thống xử lý chuyên ngành của bộ, ngành;

đ) Quy định thông tin, định dạng biểu mẫu các chứng từ điện tử thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành theo yêu cầu của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế;

e) Tiếp nhận và sử dụng thông tin số định danh hàng hóa do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp để giải quyết thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định;

g) Công khai thông tin đầu mối để tiếp nhận, phản hồi và hỗ trợ đối với những phản ánh, vướng mắc của người sử dụng hệ thống liên quan đến trách nhiệm của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 11. Đăng ký, khóa, kích hoạt, thu hồi, quản lý tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng là người khai

Người sử dụng đăng ký tài khoản và chữ ký số trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử được cấp qua ứng dụng định danh quốc gia VNeID để đăng ký, truy cập hệ thống. Các chỉ tiêu đăng ký thông tin quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người khai trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ hoặc không chính xác, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo qua thư điện tử yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc thông báo không chấp nhận, đồng thời nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp thông tin khai đầy đủ, chính xác, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo chấp thuận qua thư điện tử cho người khai.

2. Đăng ký tài khoản người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị thuộc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổng hợp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, thông tin gồm: đơn vị quản lý, họ và tên, chức danh, đơn vị công tác, số điện thoại, thư điện tử, số định danh cá nhân/số hộ chiếu, quyền sử dụng các chức năng thuộc bộ quản lý ngành, lĩnh vực trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy đến đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày các bộ quản lý ngành, lĩnh vực cung cấp danh sách người sử dụng cần cấp mới tài khoản theo đúng yêu cầu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia căn cứ các yêu cầu kỹ thuật về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thực hiện xem xét số lượng người sử dụng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu cấp tài khoản, thực hiện cấp tài khoản và thông báo bằng văn bản về tên truy cập, mật khẩu mặc định đến

bộ quản lý ngành, lĩnh vực. Trường hợp số lượng tài khoản cấp mới ít hơn số lượng các bộ quản lý ngành, lĩnh vực yêu cầu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo gửi các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Khóa tài khoản người sử dụng hệ thống

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm gửi cho đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia bằng văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy trước 03 ngày kể từ thời điểm đề nghị khóa tài khoản, trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do khóa tài khoản, thời điểm đề nghị khóa tài khoản;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa tài khoản theo thời điểm đề nghị khóa tài khoản nêu tại điểm a khoản này. Trong trường hợp thời điểm đề nghị khóa tài khoản sớm hơn thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản hoặc thời điểm đề nghị khóa tài khoản muộn hơn dưới 01 ngày so với thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản thì thời gian khóa tài khoản là 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị khóa tài khoản;

c) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, người sử dụng hệ thống hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi thông báo về đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa ngay tài khoản. Chậm nhất trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ thời điểm khóa tài khoản, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thông báo cho người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bằng một trong các hình thức: văn bản, thư điện tử hoặc điện thoại;

d) Trong trường hợp đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu thì thực hiện khóa ngay tài khoản và thông báo tới người khai, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ngay sau khi hoàn thành việc khóa tài khoản.

4. Kích hoạt tài khoản đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng tài khoản đã khóa, người khai hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, nêu rõ thông tin tài khoản, lý do đề nghị kích hoạt tài khoản, thời điểm kích hoạt;

b) Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện kích hoạt tài khoản đã khóa theo thời điểm đề nghị kích hoạt nêu tại điểm a khoản này. Trong trường hợp thời điểm đề nghị kích hoạt sớm hơn thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt hoặc thời điểm đề nghị kích hoạt muộn hơn dưới 01 ngày so với thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt thì thời gian kích hoạt là 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản đề nghị kích hoạt;

c) Đối với các tài khoản bị khóa do đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện khóa khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu của hệ thống, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ thực hiện rà soát, đánh giá nguyên nhân và mức độ rủi ro. Trường hợp kết quả đánh giá xác định không còn nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia sẽ thực hiện kích hoạt lại tài khoản đã bị khóa để người sử dụng tiếp tục thực hiện các thủ tục hành chính trên hệ thống.

5. Thu hồi tài khoản

Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Người khai có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đề nghị thu hồi tài khoản;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai;

c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thông báo về việc thu hồi tài khoản của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức được các bộ quản lý ngành, lĩnh vực giao quyền truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Người đề nghị thu hồi tài khoản phải có văn bản điện tử có ký số hoặc văn bản giấy gửi đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do thu hồi tài khoản, thời điểm thu hồi; đối với trường hợp giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của người khai thì phải nêu rõ thời điểm giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động.

Chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi tài khoản, đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện thu hồi tài khoản và gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tới người đề nghị thu hồi tài khoản.

6. Quản lý tài khoản

a) Trách nhiệm của người sử dụng hệ thống

Bảo đảm an toàn, bí mật thông tin tài khoản đã được cấp để truy cập trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Kịp thời thông báo cho đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp bị mất hoặc lộ thông tin tài khoản có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh dữ liệu.

b) Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Quản lý việc sử dụng tài khoản trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của cán bộ, công chức, viên chức; kịp thời thông báo cho đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia về việc điều chỉnh, bổ sung thông tin người sử dụng và tài khoản truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia, việc giải thể, phá sản, dừng hoặc tạm dừng hoạt động của người khai.

Điều 12. Sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Việc sử dụng chữ ký số và giá trị pháp lý của chữ ký số thực hiện theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

2. Chữ ký số được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính phải được chứng thực bởi chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam.

3. Trường hợp thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, chứng thư số được gia hạn, thay đổi cặp khóa, người khai phải đăng ký lại các thông tin nêu tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này với đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 13. Thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Quy trình thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Người khai, các cơ quan xử lý gửi thông tin về thủ tục hành chính đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia tiếp nhận, cấp mã số hồ sơ và chuyển tiếp thông tin đến các hệ thống xử lý chuyên ngành;

c) Các cơ quan xử lý tiếp nhận, xử lý thông tin, phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Công thông tin một cửa quốc gia phản hồi trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả xử lý thông tin tới người khai và hệ thống xử lý chuyên ngành có liên quan.

2. Trách nhiệm của người khai

a) Khai, nộp hồ sơ hành chính và thực hiện các yêu cầu xử lý thủ tục theo quy định của cơ quan xử lý khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác, trung thực của nội dung đã khai và của các chứng từ đã nộp, xuất trình; sự thống nhất về nội dung thông tin giữa chứng từ giấy và chứng từ điện tử.

3. Trách nhiệm của cơ quan xử lý

a) Thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Cơ quan xử lý gửi kết quả xử lý thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan trên cơ sở kết quả xử lý thủ tục hành chính của cơ quan xử lý được chuyển đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Trường hợp sự cố kỹ thuật hoặc trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN không làm thay đổi thẩm quyền, điều kiện, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết và trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 14. Hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia

1. Chứng từ thuộc hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia là chứng từ điện tử, chứng từ giấy.

2. Chứng từ điện tử gồm: tờ khai, đơn đăng ký, xác nhận đăng ký hoặc các hình thức khác được khai, thông báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính.

Chứng từ điện tử bao gồm cả chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

3. Chứng từ điện tử được nộp để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chứng từ điện tử phải được lập theo đúng tiêu chí, định dạng mẫu do bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định;

b) Việc gửi, nhận, lưu trữ và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Chứng từ điện tử phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của pháp luật chuyên ngành về thủ tục hành chính;

d) Chứng từ điện tử phải có chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành về thủ tục hành chính trong trường hợp thủ tục hành chính đó yêu cầu sử dụng chữ ký số.

4. Chứng từ giấy được nộp cho các cơ quan xử lý thủ tục hành chính trong các trường hợp sau:

a) Theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải nộp, xuất trình dưới dạng bản giấy;

b) Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc hệ thống xử lý chuyên ngành gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử.

Hình thức, nội dung, phương thức nộp, xuất trình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Người khai phải lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy, chuyển đổi chứng từ giấy sang chứng từ điện tử

1. Việc tạo lập, chuyển đổi chứng từ điện tử từ chứng từ giấy và ngược lại được thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật chuyên ngành và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chứng từ điện tử chuyển đổi từ chứng từ giấy được khai báo hoặc xuất trình với cơ quan xử lý nếu bảo đảm các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;

b) Có chữ ký số đã được đăng ký tham gia Cổng thông tin một cửa quốc gia của người khai trên chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy.

3. Chứng từ giấy chuyển đổi từ chứng từ điện tử được cấp thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia nếu bảo đảm các điều kiện sau:

a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử;

b) Có dấu hiệu nhận biết trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử được in ra từ Cổng thông tin một cửa quốc gia. Dấu hiệu nhận biết gồm: các thông tin thể hiện chứng từ đã được ký số bởi cơ quan cấp phép hoặc đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia, tên và địa chỉ thư điện tử, điện thoại liên hệ của cơ quan ký, thời gian ký số. Dấu hiệu nhận biết do đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia công bố tại địa chỉ: <https://vnsw.gov.vn>;

c) Có chữ ký, họ tên và con dấu hợp pháp của người thực hiện chuyển đổi (người khai) trên chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử.

Điều 16. Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người sử dụng hệ thống

1. Người sử dụng hệ thống phản ánh vướng mắc thông qua một trong các hình thức: điện thoại đến tổng đài, gửi thư điện tử, gửi văn bản tới bộ phận hỗ trợ của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Thông tin về tổng đài, thư điện tử được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Bộ phận hỗ trợ của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nơi được phản ánh vướng mắc có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, chủ động xử lý vướng mắc thuộc phạm vi, chức năng của bộ, ngành;

b) Kịp thời chuyển vướng mắc thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành khác hoặc thuộc phạm vi xử lý liên ngành đến bộ phận hỗ trợ liên quan.

3. Bộ phận hỗ trợ trực tuyến của đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm:

a) Đầu mối tiếp nhận, chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến Cổng thông tin một cửa quốc gia, xử lý liên ngành các vấn đề vượt phạm vi xử lý của bộ, ngành;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu Hỏi - Đáp làm căn cứ hỗ trợ người sử dụng.

Điều 17. Xử lý sự cố

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, việc xử lý sự cố được thực hiện như sau:

1. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia đăng tải ngay thông tin sự cố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và thông báo thông tin nêu tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho các cơ quan xử lý có liên quan bằng hình thức văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử theo địa chỉ đã thông báo với đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Các cơ quan xử lý thực hiện thông báo thông tin sự cố cho người khai bằng văn bản hoặc qua thư điện tử theo địa chỉ đăng ký thông tin của người khai để hoàn thành các thủ tục đang được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Trong thời gian khắc phục sự cố, các thủ tục hành chính được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

a) Bằng hồ sơ giấy;

b) Thông qua hệ thống xử lý chuyên ngành theo hướng dẫn của cơ quan xử lý phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Đơn vị quản lý Cổng thông tin một cửa quốc gia có trách nhiệm thông báo danh sách thủ tục hành chính được thực hiện không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia trong thời gian hệ thống gặp sự cố.

5. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, cơ quan xử lý phải thực hiện kiểm tra, đối chiếu dữ liệu và chuyển dữ liệu đến Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Chương III**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA**

Điều 18. Khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai và nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính

1. Việc khai, sửa đổi, bổ sung thông tin khai có thể được thực hiện theo một trong các hình thức tạo lập thông tin khai điện tử sau:

a) Tạo lập thông tin Bản khai chung theo chuẩn dữ liệu với các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Tạo lập thông tin khai theo các tiêu chí, định dạng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng theo chuẩn dữ liệu và gửi đến Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Khai trực tiếp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin khai được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc nộp các chứng từ trong hồ sơ hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Trường hợp số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu nhiều hơn so với số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan nhưng là hàng hóa đồng nhất, cùng nhà nhập khẩu, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, được vận chuyển trên cùng phương tiện vận tải, cùng vận tải đơn trừ hàng hóa là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thì người khai hải quan được sử dụng kết quả kiểm tra của cơ quan xử lý của tờ khai đó để thông quan sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ về thuế và quyết định xử lý (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính và thông báo kết quả

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia thực hiện

a) Tiếp nhận thông tin khai điện tử theo thời gian 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần;

b) Phản hồi thông tin khai điện tử đến người khai và chuyển thông tin khai điện tử đến các hệ thống xử lý chuyên ngành theo chế độ tự động.

2. Cơ quan xử lý thực hiện

a) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ hành chính;

b) Thông báo tình trạng tiếp nhận đến người khai và các cơ quan liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia dưới hình thức chấp nhận hoặc từ chối hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hành chính;

c) Thông báo kết quả xử lý cho người khai và các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Thời hạn xử lý, thông báo tình trạng tiếp nhận hồ sơ hành chính, thông báo kết quả xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 20. Trao đổi thông tin giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cổng dịch vụ công quốc gia

Trao đổi thông tin tự động giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với các hệ thống xử lý chuyên ngành, hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cổng dịch vụ công quốc gia được thực hiện như sau:

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Gửi chứng từ điện tử và các thông tin khác có liên quan sang hệ thống xử lý chuyên ngành của các cơ quan xử lý;

b) Nhận thông báo tình trạng tiếp nhận hồ sơ hành chính và kết quả xử lý từ hệ thống xử lý chuyên ngành, chuyển kết quả xử lý tới hệ thống xử lý chuyên ngành khác có liên quan;

c) Cung cấp thông tin tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan đến hệ thống xử lý chuyên ngành của cơ quan xử lý liên quan trong trường hợp thủ tục hành chính của cơ quan xử lý có yêu cầu cung cấp tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan liên quan đến các thủ tục của cơ quan xử lý;

d) Cung cấp thông tin kết quả xử lý thủ tục hành chính của cơ quan xử lý chuyên ngành đến hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để phục vụ việc quyết định thông quan hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan của cơ quan hải quan;

đ) Tiếp nhận và phản hồi kết quả xử lý thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng dịch vụ công quốc gia dưới hình thức thông điệp dữ liệu.

2. Hệ thống xử lý chuyên ngành

a) Tiếp nhận chứng từ điện tử và các thông tin khác có liên quan từ Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Phản hồi thông tin tiếp nhận thành công hoặc thông báo lỗi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Thông báo kết quả tiếp nhận của cơ quan xử lý là chấp nhận hoặc từ chối hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hành chính tới Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Phản hồi kết quả xử lý hồ sơ hành chính của cơ quan xử lý đến Cổng thông tin một cửa quốc gia dưới hình thức thông điệp dữ liệu với các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

Cung cấp thông tin tờ khai hải quan, số định danh hàng hóa và kết quả xử lý của cơ quan hải quan đến Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp thủ tục hành chính của cơ quan xử lý liên quan có yêu cầu cung cấp tờ khai hải quan và kết quả xử lý của cơ quan hải quan liên quan đến các thủ tục của cơ quan xử lý.

4. Cổng dịch vụ công quốc gia

Tiếp nhận và phản hồi kết quả xử lý thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN giữa Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng thông tin một cửa quốc gia dưới hình thức thông điệp dữ liệu.

Điều 21. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Thực hiện các biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật chuyên ngành của tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa.

2. Ban hành và công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

a) Hàng hóa đưa vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chịu sự quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực phải có tên gọi chi tiết kèm mã số HS phù hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa đưa vào Danh mục hàng hóa nhập khẩu chịu sự quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước thông quan phải đáp ứng yêu cầu quản lý hàng hóa trong từng thời kỳ và thuộc một trong các khả năng: gây mất an toàn cao; gây lây lan dịch bệnh; gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người; gây ô nhiễm môi trường; ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục; nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia.

3. Tiếp nhận kết quả kiểm tra, đánh giá làm cơ sở thông quan của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành để gửi đến Công thông tin một cửa quốc gia.

Điều 22. Phối hợp trong việc thực hiện các biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cơ quan hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu sự quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có dấu hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không đáp ứng quy định pháp luật chuyên ngành khác thì thông báo cho cơ quan quản lý của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực lưu ý trong quá trình kiểm tra hàng hóa.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thông tin về hàng hóa dự kiến nhập khẩu có dấu hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các quy định khác của pháp luật chuyên ngành, hoặc xác định hàng hóa nhập khẩu cùng chủng loại với mặt hàng bị kiểm tra trong lưu thông không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thì áp dụng biện pháp kiểm tra phù hợp, đồng thời thông báo cho cơ quan hải quan.

3. Cơ quan xử lý, tổ chức đánh giá sự phù hợp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong quá trình kiểm tra, lấy mẫu đối với hàng hóa được đưa về bảo quản, nếu phát hiện hàng hóa nhập khẩu có số lượng, chủng loại không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra; tự ý tiêu thụ một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thì thông báo cho cơ quan hải quan để phối hợp xử lý.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có trách nhiệm tiến hành hoạt động kiểm tra, đánh giá sự phù hợp, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành; gửi kết quả kiểm tra, đánh giá làm cơ sở thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đến bộ quản lý ngành, lĩnh vực để gửi đến Công thông tin một cửa quốc gia.

5. Việc thông báo giữa cơ quan hải quan và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện thông qua phương thức điện tử, kết nối và chia sẻ dữ liệu tự động. Trường hợp hệ thống thông tin hoặc hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu bằng phương thức điện tử hoặc gặp sự cố thì việc thông báo thực hiện bằng hình thức văn bản ngay khi có thông tin về hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu không đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không đáp ứng quy định pháp luật chuyên ngành khác.

Chương IV
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NHẬP CẢNH,
XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Mục 1
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI TÀU BAY NHẬP CẢNH,
XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 23. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại cảng hàng không quốc tế

1. Việc thực hiện thủ tục, trao đổi, chia sẻ và khai thác thông tin đối với tàu bay nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh; thông tin trước về hành khách và hàng hóa tại các cảng hàng không quốc tế được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Công an và Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng và kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin.

3. Hãng hàng không hoặc người được hãng hàng không ủy quyền có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thông tin về chuyến bay, danh sách hành khách, danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay, thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR) cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) để xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 24. Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay nhập cảnh

1. Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử để làm thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Thời hạn nộp hồ sơ dưới dạng điện tử và các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo tại khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành yêu cầu phải nộp, xuất trình chứng từ giấy thì việc nộp, xuất trình chứng từ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận và phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Các cơ quan xử lý tại cảng hàng không có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ khi người khai nộp, xuất trình đủ hồ sơ theo quy định.

5. Cảng vụ hàng không tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành.

6. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) tiếp nhận thông tin về chuyến bay, danh sách hành khách, danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay, thông tin về đặt chỗ của hành khách thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Cơ quan hải quan tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

8. Tổ chức kiểm dịch y tế tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm dịch y tế.

9. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong bộ chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cơ quan xử lý tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu bay nhập cảnh;

c) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin của người khai khi làm thủ tục cho tàu bay nhập cảnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Điều 25. Thủ tục khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với tàu bay xuất cảnh

1. Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử để làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Thời hạn nộp hồ sơ dưới dạng điện tử và các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo tại khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp tàu bay tại văn bản IDERA đã được đăng ký với Nhà chức trách hàng không theo quy định pháp luật về hàng không dân dụng thì chỉ người được chỉ định tại văn bản IDERA có quyền đề nghị xuất khẩu tàu bay theo quy định của Công ước và Nghị định thư Cape Town.

Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử để làm thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh theo yêu cầu của người được chỉ định tại văn bản IDERA, hồ sơ bao gồm:

- a) Danh sách tổ lái, nhân viên làm việc trên tàu bay;
- b) Thông tin về chuyến bay bao gồm: đường bay, số hiệu chuyến bay, tên hãng hàng không, cửa khẩu, số lượng hành khách và thời gian xuất cảnh;
- c) Trường hợp xuất khẩu tàu bay nhưng vẫn khai thác dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa khi xuất cảnh thì thực hiện thủ tục xuất cảnh tàu bay theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp quy định của pháp luật chuyên ngành yêu cầu phải nộp, xuất trình chứng từ giấy thì việc nộp, xuất trình chứng từ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận và phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này.

5. Các cơ quan xử lý tại cảng hàng không có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với tàu bay xuất cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ khi người khai nộp, xuất trình đủ hồ sơ theo quy định.

6. Cảng vụ hàng không tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành, phản hồi thông tin hành khách thuộc danh sách cấm vận chuyển bằng đường hàng không (nếu có).

7. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) tiếp nhận thông tin về chuyến bay, danh sách hành khách, danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay, thông tin về đặt chỗ của hành khách thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

8. Cơ quan hải quan tiếp nhận các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9. Tổ chức kiểm dịch y tế tiếp nhận các thông tin liên quan đến chuyến bay thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để hỗ trợ cho việc thực hiện quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm dịch y tế.

10. Khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong bộ chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

a) Người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong chứng từ khai báo thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

b) Cơ quan xử lý tiếp nhận thông tin khai sửa đổi, bổ sung để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu bay xuất cảnh;

c) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin của người khai khi làm thủ tục cho tàu bay xuất cảnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP.

Điều 26. Khai báo, cung cấp và xử lý thông tin để thực hiện thủ tục cho tàu bay quá cảnh

Khi tàu bay nhập cảnh, việc khai báo, cung cấp và xử lý thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Khi tàu bay xuất cảnh, nếu có sự thay đổi thông tin trên hồ sơ so với khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu hồ sơ liên quan đối với tàu bay quá cảnh thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

Mục 2

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 27. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Việc trao đổi thông tin và thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng và kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin.

Điều 28. Hồ sơ, thời hạn khai báo và làm thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Hồ sơ làm thủ tục

Hồ sơ phải khai báo, xuất trình để làm thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ an ninh trật tự tại cửa khẩu cảng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP; Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Thời hạn khai báo hồ sơ

Người khai thực hiện thông báo tàu thuyền đến cảng, rời cảng, quá cảnh theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; xác báo tàu thuyền đến cảng biển theo quy định tại Điều 88 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP. Đối với các chứng từ khác, thời hạn khai báo thực hiện như sau:

a) Đối với tàu thuyền nhập cảnh

Bản khai chung, Bản khai hàng hóa, vận đơn chủ, vận đơn thứ cấp, Bản khai hàng hóa nguy hiểm: Đối với các chuyến tàu thuyền có hành trình dưới 05 ngày, chậm nhất 12 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng; đối với các chuyến tàu thuyền có hành trình khác, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng.

Danh sách thuyền viên, danh sách hành khách, Bản khai dự trữ của tàu, Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu thuyền, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có), Bản khai người trốn trên tàu (nếu có): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu dự kiến cập cảng.

Giấy khai báo y tế hàng hải: Trước 12 giờ kể từ khi tàu thuyền dự kiến nhập cảnh.

Các chứng từ khác theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP; Nghị định số 77/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP; Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP: Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu thuyền đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu thuyền đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng. Đối với hộ chiếu, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế xuất trình cho Biên phòng cửa khẩu cảng, thời hạn xuất trình chậm nhất 10 giờ kể từ khi tàu neo đậu tại cảng.

b) Đối với tàu thuyền xuất cảnh: Việc khai báo hồ sơ, chứng từ thực hiện theo quy định tại Điều 90 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP: Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền dự kiến rời cảng. Riêng tàu thuyền chở khách và tàu thuyền chuyên tuyến, thực hiện ngay trước thời điểm tàu thuyền dự kiến rời cảng.

c) Đối với tàu thuyền quá cảnh: Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này. Khi xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ so với khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan xử lý tại cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Cơ quan xử lý chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình (bản giấy) quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này và làm thủ tục cho tàu thuyền theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau đối với cùng một chứng từ do người khai khai báo, cơ quan xử lý đảm nhiệm vai trò đầu mối và có thẩm quyền quyết định cuối cùng được xác định như sau:

a) Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với Bản khai chung;

b) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: Bản khai hàng hóa, Bản khai hàng hóa nguy hiểm, Bản khai hành lý, Bản khai dự trữ của tàu;

c) Biên phòng cửa khẩu cảng chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: danh sách hành khách, danh sách thuyền viên, Bản khai người trốn trên tàu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ;

d) Tổ chức kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: Giấy khai báo y tế hàng hải; Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền; Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa trên tàu thuyền; Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có); Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

3. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã khai, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phản hồi kết quả xử lý cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa để hoàn thành thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh. Việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với tàu thuyền nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho thuyền trưởng, doanh nghiệp kinh doanh cảng, cảng vụ biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng, trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biên phòng cửa khẩu cảng xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với thủ tục về hành khách, thuyền viên, vũ khí và vật liệu nổ, người trốn trên tàu đối với tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Tổ chức kiểm dịch y tế xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với thủ tục đăng ký kiểm dịch y tế tàu thuyền xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc trên tàu thuyền có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc đang có người chết trên tàu thuyền, tàu thuyền có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người;

d) Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận hoàn thành thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, đến, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Phối hợp trong tiếp nhận, trao đổi thông tin

a) Trường hợp không cho phép tàu thuyền nhập cảnh hoặc quá cảnh theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan xử lý phải thông báo lý do thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho các bên liên quan để phối hợp xử lý;

b) Cơ quan xử lý thông báo kết quả xử lý làm thủ tục đối với tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cho cơ quan cảng vụ để cơ quan cảng vụ xác nhận hoàn thành thủ tục quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp phát hiện thông tin khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan xử lý hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung và thông báo cho các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ điện tử nhưng vẫn tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy, cơ quan từ chối hồ sơ phải ghi rõ lý do từ chối trên hệ thống và phản hồi kết quả cho các bên liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan xử lý còn lại có thể quyết định tiếp tục xử lý hồ sơ trên hệ thống hoặc chuyển sang xử lý hồ sơ giấy.

Mục 3

THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH

Điều 30. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh

1. Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc thực hiện thủ tục, trao đổi, chia sẻ và khai thác thông tin đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh; thông tin trước về hành khách và hàng hóa tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xây dựng, kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin.

Điều 31. Hồ sơ làm thủ tục, thời hạn khai báo, thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh**1. Hồ sơ làm thủ tục**

Hồ sơ phải khai báo, xuất trình để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Nghị định số 165/2026/NĐ-CP; Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Thời hạn khai báo hồ sơ

Chậm nhất 30 phút trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh đến khu vực cửa khẩu.

3. Thời hạn khai sửa đổi, bổ sung

a) Đối với phương tiện nhập cảnh: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu. Riêng bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan và việc sửa đổi, bổ sung thông tin về tên hàng, số lượng được thực hiện trước khi phương tiện vận tải dự kiến đến cửa khẩu hoặc khi có biên bản chứng nhận về hàng hóa sai khác, thừa, thiếu có xác nhận của cơ quan hải quan;

b) Đối với phương tiện xuất cảnh: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi phương tiện vận tải đến khu vực cửa khẩu.

Điều 32. Khai báo, cung cấp và xử lý thông tin đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh**1. Đối với phương tiện vận tải nhập cảnh**

Trước khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập, người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; nội dung chỉ tiêu thông tin của các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động kiểm tra tính đầy đủ thành phần hồ sơ và phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ cho người khai biết và chia sẻ thông tin tờ khai hải quan (nếu có), dữ liệu phương tiện vận tải và người điều khiển phương tiện vận tải cho các lực lượng chức năng, cơ quan xử lý tại cửa khẩu theo trường dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Đối với phương tiện vận tải xuất cảnh

Trước khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu xuất, người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải xuất cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia; nội dung chỉ tiêu thông tin của các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, cơ quan hải quan thực hiện việc chia sẻ dữ liệu thông tin tờ khai hải quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và chuyển đến các lực lượng chức năng tại cửa khẩu để phục vụ yêu cầu quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động kiểm tra tính đầy đủ thành phần hồ sơ và phản hồi về việc đã tiếp nhận các chứng từ cho người khai biết và chia sẻ thông tin tờ khai hải quan (nếu có), dữ liệu phương tiện vận tải và người điều khiển phương tiện vận tải cho các lực lượng chức năng, cơ quan xử lý tại cửa khẩu theo trường dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 33. Tiếp nhận, phản hồi, xử lý thông tin khai báo hồ sơ đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh

1. Cơ quan xử lý tại cửa khẩu có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với chứng từ có liên quan thuộc bộ hồ sơ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia và phản hồi cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm người khai nộp hồ sơ thông tin đầy đủ, hợp lệ.

Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không hợp lệ thì cơ quan xử lý phản hồi thông tin từ chối hồ sơ kèm lý do cho người khai thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Cơ quan xử lý tại cửa khẩu thực hiện quy trình kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ theo quy định của pháp luật chuyên ngành

a) Tổ chức kiểm dịch y tế

Tổ chức kiểm dịch y tế tiếp nhận, xử lý thông tin, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế và xử lý kết quả kiểm tra y tế theo quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP. Xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm dịch y tế đối với trường hợp phương tiện vận tải xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc trên phương tiện vận tải có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc đang có người chết trên phương tiện vận tải, phương tiện vận tải có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người. Phản hồi kết quả trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Cơ quan hải quan cửa khẩu biên giới

Cơ quan hải quan cửa khẩu biên giới tiếp nhận, xử lý thông tin, kiểm tra hồ sơ và thực hiện thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Kết thúc kiểm tra, nếu phù hợp thì phản hồi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp phương tiện vận tải có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan phản hồi cho người điều khiển phương tiện vận tải biết, đưa phương tiện vận tải vào khu lưu giữ riêng tại khu vực cửa khẩu để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Biên phòng cửa khẩu

Biên phòng cửa khẩu tiếp nhận, xử lý thông tin đối với người điều khiển phương tiện vận tải và hành khách xuất cảnh, nhập cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg, Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để xác nhận hoàn thành khai báo thủ tục đối với người xuất cảnh, nhập cảnh trên phương tiện vận tải thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

d) Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu (nếu có)

Tiếp nhận, kiểm tra thông tin giấy phép vận tải và thực hiện xác nhận theo quy định của pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ, cập nhật thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

đ) Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

Tiếp nhận thông tin về phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa để triển khai thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cửa khẩu theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu

1. Cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu biên giới căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm: Tiếp nhận, phản hồi việc đã tiếp nhận đối với thông tin/chứng từ cung cấp theo phương thức điện tử; tiếp nhận đối với chứng từ nộp bản giấy; kiểm tra đối với chứng từ xuất trình bản giấy; xác nhận hoàn thành thủ tục đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh. Việc tiếp nhận, phản hồi việc tiếp nhận và xác nhận hoàn thành thủ tục thực hiện tự động thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho người làm thủ tục và các bên liên quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

2. Thời hạn cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường bộ xuất cảnh, nhập cảnh

Thời hạn thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh không quá 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục khai báo thông tin đầy đủ, hợp lệ và gửi thông tin chứng từ điện tử tới hệ thống.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố thì thời hạn thực hiện thủ tục theo phương thức thủ công đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh ngay khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ hợp lệ theo quy định.

3. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan

a) Cơ quan xử lý chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử hoặc chứng từ xuất trình (bản giấy) và làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh theo chức năng, nhiệm vụ và quy định pháp luật chuyên ngành.

b) Trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau đối với cùng một chứng từ do người khai khai báo, cơ quan xử lý đảm nhiệm vai trò đầu mối và có thẩm quyền quyết định cuối cùng được xác định như sau:

Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu; tờ khai phương tiện vận tải tạm nhập - tái xuất hoặc tờ khai phương tiện vận tải tạm xuất - tái nhập.

Bộ đội Biên phòng cửa khẩu chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: Bản khai đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh; danh sách hành khách trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

Tổ chức kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ: Giấy khai báo y tế hàng hải; Giấy chứng nhận kiểm tra phương tiện vận tải; Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa (trên phương tiện vận tải); Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có); Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

c) Phối hợp trong tiếp nhận, trao đổi thông tin

Trường hợp không cho phép phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan xử lý phải thông báo lý do thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho các bên liên quan để phối hợp xử lý.

Trường hợp quá thời hạn khai sửa đổi, bổ sung được quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này, nếu cơ quan xử lý liên quan không phản hồi kết quả xử lý thì cơ quan hải quan sẽ quyết định các nội dung theo quy định.

Trường hợp phát hiện thông tin khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan xử lý hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung và thông báo cho các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ điện tử nhưng vẫn tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy, cơ quan từ chối hồ sơ phải ghi rõ lý do từ chối trên hệ thống và phản hồi kết quả cho các bên liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan xử lý còn lại có thể quyết định tiếp tục xử lý hồ sơ trên hệ thống hoặc chuyển sang xử lý hồ sơ giấy.

Điều 35. Thủ tục hành chính đối với phương tiện vận tải đặc thù

1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm cung cấp trước thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển cho cơ quan hải quan để thực hiện giám sát theo quy định trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương tiện vận tải chở hàng hóa vận hành tự động, không có người điều khiển qua lại cửa khẩu biên giới trong phạm vi xác định;

b) Hàng hóa vận chuyển qua cửa khẩu biên giới đường bộ bằng phương thức vận tải khác gồm: băng tải, ống dẫn, đường truyền;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan hải quan có thông tin về hàng hóa, thời gian vận chuyển trước khi hàng hóa đến cửa khẩu theo thỏa thuận giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới thì tổ chức, cá nhân không phải thực hiện cung cấp thông tin hàng hóa, thời gian vận chuyển.

3. Chủ phương tiện hoặc đơn vị quản lý vận hành phương tiện phải cung cấp cho cơ quan hải quan và các cơ quan xử lý tại cửa khẩu danh sách các phương tiện qua lại cửa khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và không phải làm thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh. Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động kiểm tra tính đầy đủ của các thông tin khai báo để cấp số tiếp nhận thông tin phương tiện vận tải, tự động chia sẻ thông tin phương tiện vận tải cho các lực lượng chức năng, cơ quan xử lý tại cửa khẩu.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về quy trình, thủ tục, kiểm tra, giám sát đối với phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại khoản 1 Điều này.

Việc kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật của Bộ đội Biên phòng thực hiện theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

5. Chủ phương tiện hoặc đơn vị quản lý vận hành phương tiện được nêu tại khoản 1 Điều này xây dựng hệ thống quản lý vận hành phương tiện và kết nối hệ thống với hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để tiếp nhận, xử lý thông tin qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6. Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cửa khẩu biên giới phối hợp với Bộ Tài chính để thực hiện việc tiếp nhận, chia sẻ thông tin về phương tiện vận tải trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để triển khai thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng cửa khẩu theo quy định.

Mục 4
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI TÀU HỎA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 36. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Việc trao đổi thông tin và thực hiện thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế, thông tin trước về hành khách và hàng hóa tại các ga liên vận quốc tế được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Nội dung chỉ tiêu thông tin của các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng và kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin.

Điều 37. Hồ sơ làm thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

Hồ sơ phải khai báo, xuất trình để làm thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Nghị định số 165/2026/NĐ-CP; Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg, Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 38. Thời hạn khai báo hồ sơ đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh

1. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh: Chậm nhất 30 phút trước khi tàu đến ga liên vận quốc tế ở biên giới.

2. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh: Chậm nhất 30 phút trước khi tàu rời ga đối với tàu vận chuyển khách xuất cảnh hoặc 01 giờ trước khi tàu rời ga đối với tàu vận chuyển hàng hóa xuất khẩu.

3. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế quá cảnh: Khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi xuất cảnh, nếu có sự thay đổi về các chứng từ so với khi nhập cảnh thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để làm thủ tục đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 39. Thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh**1. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh**

a) Giấy giao tiếp hàng hóa; Vận đơn; Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu: Được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Riêng việc sửa đổi, bổ sung thông tin về tên hàng, số lượng được thực hiện trước khi tàu dự kiến đến ga hoặc khi có biên bản chứng nhận về hàng hóa sai khác, thừa, thiếu có xác nhận của cơ quan hải quan.

b) Các chứng từ khác: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi tàu đến ga.

2. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế xuất cảnh

a) Danh sách thành viên tàu, danh sách hành khách, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ, Bản khai người trốn trên tàu: Trước thời điểm tàu rời ga liên vận quốc tế.

b) Các chứng từ khác: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tàu rời ga.

Riêng việc sửa đổi, bổ sung thông tin về tên hàng, số lượng được thực hiện trước khi tàu rời ga hoặc khi có biên bản chứng nhận về hàng hóa sai khác, thừa, thiếu có xác nhận của cơ quan hải quan.

3. Đối với tàu hỏa liên vận quốc tế quá cảnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này khi nhập cảnh, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này khi xuất cảnh.

Điều 40. Trách nhiệm của các cơ quan xử lý

1. Các cơ quan xử lý tại ga liên vận quốc tế có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, xác nhận hoàn thành thủ tục đối với chứng từ có liên quan thuộc bộ hồ sơ theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Nội dung chỉ tiêu thông tin của các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phản hồi cho người khai và các bên liên quan trong thời hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm người khai nộp hồ sơ thông tin đầy đủ, hợp lệ.

Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không hợp lệ thì cơ quan xử lý phản hồi thông tin từ chối hồ sơ kèm lý do cho người khai thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Các cơ quan xử lý tại ga liên vận quốc tế thực hiện quy trình kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

a) Tổ chức kiểm dịch y tế

Tổ chức kiểm dịch y tế tiếp nhận, xử lý thông tin, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế và xử lý kết quả kiểm tra y tế theo quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP. Xác nhận thời gian hoàn thành thủ tục đăng ký kiểm dịch y tế đối với trường hợp tàu hỏa liên vận quốc tế xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc trên tàu có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc đang có người chết trên tàu, tàu có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người. Phản hồi kết quả trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Cơ quan hải quan cửa khẩu biên giới

Cơ quan hải quan cửa khẩu biên giới tiếp nhận, xử lý thông tin, kiểm tra hồ sơ và thực hiện thủ tục hải quan cho tàu hỏa liên vận quốc tế nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP. Kết thúc kiểm tra, nếu phù hợp thì phản hồi hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp tàu hỏa liên vận quốc tế có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan phản hồi cho người điều khiển tàu biết, đưa tàu vào khu lưu giữ riêng tại ga liên vận quốc tế để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Biên phòng cửa khẩu biên giới

Biên phòng cửa khẩu biên giới tiếp nhận, xử lý thông tin đối với người điều khiển tàu hỏa liên vận quốc tế và hành khách nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg, Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để xác nhận hoàn thành thủ tục đối với hành khách nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh trên tàu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Mục 5

THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH QUA CỬA KHẨU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Điều 41. Trao đổi thông tin để thực hiện thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh

1. Việc thực hiện thủ tục, trao đổi, chia sẻ và khai thác thông tin đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh; thông tin trước về hành khách và hàng hóa tại cửa khẩu đường thủy nội địa được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng và Bộ Xây dựng có trách nhiệm xây dựng và kết nối hệ thống xử lý chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận, xử lý thông tin hoặc trực tiếp truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia để tiếp nhận xử lý thông tin.

Điều 42. Hồ sơ, thời hạn khai báo và làm thủ tục, thời hạn khai sửa đổi, bổ sung đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa

1. Hồ sơ làm thủ tục

Hồ sơ phải khai báo, xuất trình để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Nghị định số 77/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP; Nghị định số 165/2026/NĐ-CP theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và nộp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Thời hạn khai báo hồ sơ

Chậm nhất 30 phút trước khi phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh đến khu vực cửa khẩu.

Người khai nộp hồ sơ dưới dạng dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Thời hạn khai sửa đổi, bổ sung

a) Đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu. Riêng bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu được thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan và việc sửa đổi, bổ sung thông tin về tên hàng, số lượng được thực hiện trước khi phương tiện vận tải dự kiến đến cửa khẩu hoặc khi có biên bản chứng nhận về hàng hóa sai khác, thừa, thiếu có xác nhận của cơ quan hải quan;

b) Đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh: Được thực hiện trước hoặc ngay sau khi phương tiện vận tải đến khu vực cửa khẩu.

4. Thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia; phương tiện vận tải đường thủy nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; phương tiện vận tải đường thủy

Việt Nam; phương tiện vận tải đường thủy Campuchia có hồ hiệu (IMO) xuất cảnh, nhập cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương IV Nghị định này.

Điều 43. Trách nhiệm của các cơ quan xử lý tại khu vực cửa khẩu đường thủy nội địa

1. Cơ quan xử lý chịu trách nhiệm kiểm tra chứng từ nộp theo phương thức điện tử quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Nghị định số 77/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 299/2025/NĐ-CP; Nghị định số 165/2026/NĐ-CP và theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để làm thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Nội dung chỉ tiêu thông tin của các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Trong trường hợp các cơ quan quản lý nhà nước cùng tham gia xử lý và có ý kiến khác nhau đối với cùng một chứng từ do người khai khai báo, cơ quan xử lý đảm nhiệm vai trò đầu mối và có thẩm quyền quyết định cuối cùng được xác định như sau:

a) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với các chứng từ theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

b) Biên phòng cửa khẩu cảng, Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền (sau đây gọi chung là Biên phòng cửa khẩu) chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền quyết định đối với danh sách hành khách trong trường hợp phương tiện vận tải đường thủy nội địa vận chuyển hành khách, danh sách thuyền viên, nhân viên làm việc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa (nếu có);

c) Tổ chức kiểm dịch y tế chịu trách nhiệm chính và có thẩm quyền đối với các chứng từ: Giấy khai báo y tế, Giấy khai báo y tế của thi thể, hải cốt, tro cốt (nếu có), Giấy khai báo y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có).

3. Cấp phép điện tử

Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã khai, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo quy định của pháp luật chuyên ngành và thông báo kết quả xử lý cho Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Cảng vụ hàng hải để hoàn thành thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa. Việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Cổng thông tin một cửa quốc gia tự động tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa nhập cảnh có vận chuyển hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, hàng hóa không đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan hải quan thông báo cho thuyền trưởng, doanh nghiệp kinh doanh cảng, cảng vụ biết để không dỡ hàng hóa xuống cảng, trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Biên phòng cửa khẩu xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với thủ tục về hành khách xuất cảnh, nhập cảnh và thuyền viên, thủ tục an ninh đối với phương tiện đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Tổ chức kiểm dịch y tế xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với thủ tục đăng ký kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa có người xuất phát hoặc đi qua vùng dịch, hoặc đang có người chết trên phương tiện vận tải đường thủy nội địa, phương tiện vận tải đường thủy nội địa có mang tro cốt, thi hài, mô hoặc bộ phận cơ thể người;

d) Cảng vụ đường thủy nội địa xác nhận phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và cấp giấy phép đến, rời cảng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Phối hợp trong tiếp nhận, trao đổi thông tin

a) Trường hợp không cho phép phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam, cơ quan xử lý phải thông báo lý do thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia cho các bên liên quan để phối hợp xử lý;

b) Cơ quan xử lý thông báo kết quả xử lý làm thủ tục đối với phương tiện vận tải đường thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan cảng vụ để cơ quan cảng vụ xác nhận hoàn thành thủ tục quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp phát hiện thông tin khai báo không chính xác hoặc không đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan xử lý hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung và thông báo cho các cơ quan liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

d) Trường hợp một cơ quan từ chối hồ sơ điện tử nhưng vẫn tiếp tục xử lý bên ngoài hệ thống dựa trên hồ sơ giấy, cơ quan từ chối hồ sơ phải ghi rõ lý do từ chối trên hệ thống và phản hồi kết quả cho các bên liên quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan xử lý còn lại có thể quyết định tiếp tục xử lý hồ sơ trên hệ thống hoặc chuyển sang xử lý hồ sơ giấy.

Chương V

THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ ĐỂ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA

Điều 44. Thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

1. Cổng thông tin một cửa quốc gia là đầu mối tiếp nhận và trao đổi thông tin, chứng từ điện tử của cơ quan nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết các thỏa thuận, điều ước về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nội dung trao đổi và tiêu chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 45. Giá trị pháp lý của thông tin và chứng từ điện tử được trao đổi theo các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

Các thông tin, chứng từ điện tử được trao đổi giữa cơ quan nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cơ quan, tổ chức thuộc các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia có giá trị pháp lý như chứng từ giấy khi bảo đảm các điều kiện sau:

1. Đáp ứng đầy đủ những điều kiện được quy định tại các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết, tham gia.

2. Được công nhận có giá trị pháp lý như chứng từ giấy tại các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết, gia nhập.

3. Đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

Điều 46. Thực hiện cơ chế một cửa ASEAN

1. Việc trao đổi, sử dụng, chia sẻ các thông tin và chứng từ điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện cơ chế một cửa ASEAN phải phù hợp với thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia với tư cách thành viên trong việc thực hiện cơ chế một cửa ASEAN.

2. Thông tin, dữ liệu được trao đổi và chia sẻ bởi Cổng thông tin một cửa quốc gia của một quốc gia thành viên đến Cổng thông tin một cửa quốc gia của một quốc gia thành viên khác thông qua môi trường cơ chế một cửa ASEAN sẽ được sử dụng và lưu trữ theo các quy định của thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia với tư cách thành viên trong việc thực hiện cơ chế một cửa ASEAN.

3. Thông tin và chứng từ điện tử được truyền và trao đổi thông qua cơ chế một cửa ASEAN được cơ quan hải quan sử dụng để thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và trao đổi, chia sẻ thông tin với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với lĩnh vực liên quan.

Điều 47. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc trao đổi thông tin để thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan

a) Xây dựng và triển khai Cổng thông tin một cửa quốc gia để triển khai cơ chế một cửa ASEAN và trao đổi thông tin với các quốc gia, vùng lãnh thổ có ký kết thỏa thuận, điều ước quốc tế về trao đổi thông tin và chứng từ điện tử với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Đề xuất việc công nhận lẫn nhau đối với thông tin và chứng từ điện tử được trao đổi với các quốc gia và vùng lãnh thổ để đơn giản hóa hồ sơ chứng từ, thủ tục nhằm giảm thời gian thông quan và giải phóng hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.

2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với nhau trong việc trao đổi thông tin chứng từ xuất xứ hàng hóa điện tử, giấy kiểm dịch điện tử, chứng từ vận tải và các chứng từ thương mại liên quan khác với các nước thành viên ASEAN và các quốc gia, vùng lãnh thổ khác thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Thời điểm chia sẻ, tiếp nhận, sử dụng thông tin, dữ liệu số định danh hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 10, Điều 20 Nghị định này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.
4. Bãi bỏ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 75/2013/NĐ-CP.

Điều 49. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hệ thống xử lý chuyên ngành của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để phản hồi kết quả theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định này thì tiếp tục thực hiện phản hồi kết quả đến Cổng thông tin một cửa quốc gia theo các tiêu chí, định dạng do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng theo chuẩn dữ liệu do Bộ Tài chính quy định, hướng dẫn trong thời gian tối đa 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
2. Bộ Tài chính có trách nhiệm nâng cấp Cổng thông tin một cửa quốc gia; các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức nâng cấp hệ thống xử lý chuyên ngành để thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia. Việc áp dụng các thủ tục hành chính và thời điểm thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia được thực hiện theo công bố của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 50. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 336/2026/NĐ-CP
ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

Phụ lục I	Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng là người khai
Phụ lục II	Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các bộ, ngành
Phụ lục III	Bản khai chung chỉ tiêu thông tin đối với các thủ tục thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia
Phụ lục IV	Bản kết quả xử lý đối với các thủ tục thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Phụ lục I
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN
ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG LÀ NGƯỜI KHAI

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung			
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	x		
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)			
3	Tên viết tắt			
4	Năm thành lập	x		
5	Địa chỉ tổ chức	x		
6	Website			
7	Điện thoại	x		
8	Fax			
9	Số đăng ký kinh doanh	x		
10	Mã số thuế của tổ chức	x		
11	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
12	Giấy phép kinh doanh			
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật			
1	Họ và tên	x		
2	Điện thoại	x		
3	Thư điện tử	x		
4	Số định danh cá nhân/số hộ chiếu	x		
III	Thông tin chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

Phụ lục II
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG
LÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THUỘC CÁC BỘ, NGÀNH

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
1	Đơn vị quản lý	x		
2	Họ và tên	x		
3	Chức danh	x		
4	Đơn vị công tác	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Thư điện tử	x		
7	Số định danh cá nhân/số hộ chiếu	x		
8	Quyền sử dụng các chức năng	x	x	

Phụ lục III
BẢN KHAI CHUNG CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁC THỦ TỤC
THỰC HIỆN TRÊN CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Mô tả
PHẦN I. THÔNG TIN HỒ SƠ TRONG HỆ THỐNG			
1	I.1	Số hồ sơ	NSW cấp/Dịch vụ công của bộ, ngành cấp
2	I.2	Mã thủ tục	Mã số thủ tục hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
3	I.3	Tên thủ tục	Tên thủ tục hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
4	I.4	Bộ, ngành xử lý	Cơ quan cấp bộ quản lý
5	I.5	Cơ quan xử lý	Cơ quan xử lý thủ tục hành chính
6	I.6	Ngày khai báo	Ngày thực hiện nộp hồ sơ trên hệ thống
7	I.7	Loại hồ sơ	Xuất khẩu/nhập khẩu/xuất cảnh/nhập cảnh/quá cảnh
8	I.8	Số tham chiếu	Số hồ sơ liên quan (nếu có)
PHẦN II. THÔNG TIN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THỰC HIỆN THỦ TỤC			
9	II.1	Mã tổ chức/cá nhân	Mã định danh: Mã số thuế/số định danh cá nhân/số hộ chiếu
10	II.2	Tên tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức/cá nhân đầy đủ
11	II.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh (nếu có)
12	II.4	Người đại diện/người khai	Người đại diện/người khai
13	II.5	Địa chỉ	Địa chỉ
14	II.6	Điện thoại	Điện thoại
15	II.7	Thư điện tử	Thư điện tử
PHẦN III. THÔNG TIN HÀNG HÓA			
16	III.1	Số tờ khai (nếu có)	Đối với hồ sơ xin cấp phép (nếu có)
17	III.2	Mã HS	HS Code
18	III.3	Mã quản lý chuyên ngành	Nếu bộ, ngành có mã quản lý riêng
19	III.4	Tên hàng	Mô tả chi tiết

20	III.5	Tên mở rộng	Tên khoa học/Mã CAS đối với hóa chất/tên loài đối với CITES/vật liệu đối với gỗ/chức năng mật mã đối với sản phẩm mật mã dân sự/số lô sản xuất đối với thuốc, nguyên liệu thuốc,...
21	III.6	Số lượng dự kiến	Số lượng dự kiến
22	III.7	Số lượng cấp phép	Số lượng cấp phép
23	III.8	Trọng lượng	Trọng lượng
24	III.9	Khối lượng	Khối lượng
25	III.10	Đơn vị tính	Đơn vị tính
26	III.11	Trị giá	Trị giá hàng hóa
27	III.12	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ
28	III.13	Xuất xứ	Xuất xứ
29	III.14	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất
30	III.15	Nước sản xuất	Nước sản xuất
31	III.16	Nước đến/đi	Nước đến/đi
32	III.17	Mục đích sử dụng	Mục đích cụ thể
33	III.18	Đặc tính hàng hóa	Cũ/mới/tân trang...
34	III.19	Hạn sử dụng	Đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thực phẩm,...
35	III.20	Số hóa đơn	Số hóa đơn
36	III.21	Số định danh hàng hóa	Số định danh hàng hóa

PHẦN IV. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

37	IV.1	Phương thức vận chuyển	Đường biển/đường hàng không/đường bộ/đường sắt/đường thủy nội địa
38	IV.2	Số vận đơn	B/L, AWB, CMR
39	IV.3	Tên phương tiện	Tên tàu/chuyến bay/xe
40	IV.4	Số hiệu phương tiện	Số đăng ký/Call sign/Flight no
41	IV.5	Quốc tịch phương tiện	Mã nước
42	IV.6	Mã cảng/cửa khẩu dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Mã UN/LOCODE
43	IV.7	Cảng/cửa khẩu dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Tên cảng/cửa khẩu

44	IV.8	Cảng nước ngoài nhận hàng/xếp hàng	Cảng nước ngoài nhận hàng/xếp hàng
45	IV.9	Ngày đến/đi dự kiến	Ngày đến/đi dự kiến
46	IV.10	Số container	Danh sách số container
47	IV.11	Số seal	Danh sách số seal
PHẦN V. DANH MỤC HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (DO CÁC BỘ, NGÀNH YÊU CẦU) (Lập lại nhiều lần phụ thuộc số lượng hồ sơ theo thủ tục hành chính của các bộ, ngành)			
48	V.1	Số hồ sơ	Số hồ sơ
49	V.2	Tên hồ sơ	Tên hồ sơ
50	V.3	Mã hồ sơ	Mã hồ sơ

Phụ lục IV
BẢN KẾT QUẢ XỬ LÝ ĐỐI VỚI CÁC THỦ TỤC
THỰC HIỆN TRÊN CÔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

STT	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Mô tả
PHẦN I. THÔNG TIN HỒ SƠ TRONG HỆ THỐNG			
1	I.1	Số hồ sơ	NSW cấp/Dịch vụ công của bộ, ngành cấp
2	I.2	Mã thủ tục	Mã số thủ tục hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
3	I.3	Tên thủ tục	Tên thủ tục hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
4	I.4	Bộ, ngành xử lý	Cơ quan cấp bộ quản lý
5	I.5	Cơ quan xử lý	Cơ quan xử lý thủ tục hành chính
6	I.6	Ngày khai báo	Ngày thực hiện nộp hồ sơ trên hệ thống
7	I.7	Loại hồ sơ	Xuất khẩu/nhập khẩu/xuất cảnh/nhập cảnh/quá cảnh
8	I.8	Số tham chiếu	Số hồ sơ liên quan (nếu có)
PHẦN II. THÔNG TIN ĐỊNH DANH KẾT QUẢ			
9	II.1	Số kết quả	Số giấy phép/chứng nhận/quyết định/dăng ký/thông báo/công bố/miễn kiểm tra
10	II.2	Loại kết quả	Giấy phép/giấy chứng nhận/quyết định/giấy đăng ký/thông báo/công bố/giấy xác nhận miễn kiểm tra
11	II.3	Trạng thái	Chấp nhận/từ chối/bỏ sung/đang xử lý
12	II.4	Ngày cấp	Thời điểm cấp kết quả
13	II.5	Ngày hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực
14	II.6	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực (nếu có)
15	II.7	Số hồ sơ tham chiếu	Số hồ sơ khai báo
PHẦN III. THÔNG TIN CƠ QUAN CẤP			
16	III.1	Mã cơ quan	Mã cơ quan giải quyết thủ tục hành chính
17	III.2	Tên cơ quan	Tên đầy đủ
18	III.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh (nếu có)
19	III.4	Địa chỉ	Địa chỉ cơ quan
20	III.5	Điện thoại	Điện thoại
21	III.6	Thư điện tử	Thư điện tử
22	III.7	Website	Website cơ quan

23	III.8	Người ký	Họ và tên người ký
24	III.9	Chức vụ người ký	Chức vụ
25	III.10	Cán bộ xử lý	Họ và tên cán bộ xử lý
PHẦN IV. THÔNG TIN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP			
26	IV.1	Mã tổ chức/cá nhân	Mã định danh: Mã số thuế/số định danh cá nhân/số hộ chiếu
27	IV.2	Tên tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức/cá nhân đầy đủ
28	IV.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh (nếu có)
29	IV.4	Người đại diện/người khai	Người đại diện/người khai
30	IV.5	Địa chỉ	Địa chỉ chi tiết
31	IV.6	Điện thoại	Điện thoại
32	IV.7	Thư điện tử	Thư điện tử
PHẦN V. THÔNG TIN HÀNG HÓA ĐƯỢC CẤP PHÉP (theo quy định chuyên ngành của các bộ, ngành)			
33	V.1	Số tờ khai (nếu có)	Số tờ khai (nếu có)
34	V.2	Mã HS	HS Code
35	V.3	Mã quản lý chuyên ngành	Nếu bộ, ngành có mã quản lý riêng
36	V.4	Tên hàng	Mô tả chi tiết
37	V.5	Tên mở rộng	Tên khoa học/Mã CAS đối với hóa chất/tên loài đối với CITES/vật liệu đối với gỗ/chức năng mật mã đối với sản phẩm mật mã dân sự/số lô sản xuất đối với thuốc, nguyên liệu thuốc,...
38	V.6	Số lượng	Số lượng
39	V.7	Trọng lượng	Trọng lượng
40	V.8	Khối lượng	Khối lượng
41	V.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính
42	V.10	Trị giá	Trị giá hàng hóa
43	V.11	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ
44	V.12	Xuất xứ	Xuất xứ
45	V.13	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất
46	V.14	Nước sản xuất	Nước sản xuất
47	V.15	Nước đến/đi	Nước đến/đi

48	V.16	Mục đích sử dụng	Mục đích cụ thể
49	V.17	Đặc tính hàng hóa	Cũ/mới/tân trang...
50	V.18	Hạn sử dụng	Đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thực phẩm,...
51	V.19	Số hóa đơn	Số hóa đơn
52	V.20	Các thông tin khác đặc thù theo quy định của các bộ, ngành về kết quả thủ tục hành chính	Các thông tin khác đặc thù theo quy định của các bộ, ngành về kết quả thủ tục hành chính
53	V.21	Số định danh hàng hóa	Số định danh hàng hóa

PHẦN VI. THÔNG TIN VẬN TẢI

54	VI.1	Phương thức vận chuyển	Đường biển/đường hàng không/đường bộ/đường sắt/đường thủy nội địa
55	VI.2	Số vận đơn	B/L, AWB, CMR
56	VI.3	Tên phương tiện	Tên tàu/chuyến bay/xe
57	VI.4	Số hiệu phương tiện	Số đăng ký/Call sign/Flight no
58	VI.5	Quốc tịch phương tiện	Mã nước
59	VI.6	Mã cảng/cửa khẩu dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Mã UN/LOCODE
60	VI.7	Cảng/cửa khẩu dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Tên cảng/cửa khẩu
61	VI.8	Cảng nước ngoài nhận hàng/xếp hàng	Cảng nước ngoài nhận hàng/xếp hàng
62	VI.9	Ngày đến/đi dự kiến	Ngày đến/đi dự kiến
63	VI.10	Số container	Danh sách số container
64	VI.11	Số seal	Danh sách số seal